

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh
Bình Phước tháng 10/2023**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, lựa chọn sử dụng giá vật liệu xây dựng được công bố theo quy định.

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 10/2023 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

3. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời



điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá thì thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này (phụ lục đính kèm), chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để biết);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (để biết);
- Lưu: VT, P.QLXD(s).



Dương Hoài Pha

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
1	NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG														
1	Giá đá các loại (UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo)														
	Đá 1x2	đ/m ³			310.000	300.000	256.000	400.000	245.000	310.000	300.000	336.360	380.000	300.000	
	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m ³		320.000											
	Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m ³		324.000											
	Đá 1x2 (sàng 22)	đ/m ³		333.000											
	Đá 4x6	đ/m ³		267.000	260.000	236.000	232.000	330.000	200.000	270.000	270.000	270.000	340.000	245.455	
	Đá mi sàng	đ/m ³		249.000	243.000	236.000	232.000	220.000	209.000	270.000	270.000			222.727	
	Đá mi bụi	đ/m ³		230.000	226.000	202.000	167.858	210.000	173.000	230.000	230.000			200.000	
	Đá 0-4	đ/m ³		240.000	250.000	245.000	190.181	330.000	209.000	230.000	240.000	250.000		222.727	
	Đá 0-4 (loại A)	đ/m ³		223.000											
	Đá 0-4(loại B)	đ/m ³		141.000											
	Đá 2x4	đ/m ³		311.000											
	Đá chẻ	đ/viên									3.600				
	Đá hộc	đ/m ³		229.000	230.000	260.000	159.751	310.000	214.000		210.000		330.000	190.909	
	Cấp phối đá dăm Dmax =37,5	đ/m ³						270.000							
	Địa điểm áp dụng giá bán đá xây dựng			Tại mỏ đá Hùng Vương	Trung tâm huyện	Trung tâm thị xã	Tại mỏ đá Núi Gió	Trên địa bàn huyện	Tại mỏ đá Ngọc Bích	Tại mỏ đá Phú Hương	Tại mỏ đá Thanh Dung	Trung tâm huyện	Trên địa bàn huyện	Tại mỏ đá Hồng Phát	
2	Giá Cát (UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo)														
	Cát xây dựng	đ/m ³		400.000	400.000	370.000		400.000	400.000	455.000	450.000	420.000	420.000	420.000	
	Cát nghiền	đ/m ³		360.000											
	Cát Xây dựng	đ/m ³					230.000								
3	Giá gạch không nung (UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo)														
	Gạch không nung 19x19x39	đ/viên			10.800				9.000	11.200	11.200		10.000		
	Gạch không nung 9x19x19	đ/viên								5.600					
	Gạch không nung 9x19x39	đ/viên			5.700			6.500	4.500		5.600		5.500		
	Gạch không nung 8x8x18	đ/viên			1.255					1.380	1.380		1.250		
	Gạch thẻ không nung 4x8x18	đ/viên								1.060					
	Gạch Vi Hè (400 x 400 x 30mm)	đ/m ²			75.500					75.000			72.000		
4	Gạch Không Nung														
	Gạch thẻ (40x80x180 mm)	đ/viên		1.136	1.136	780	1.136	1.050	1.200	1.200	1.200	1.155	1.200	1.200	
	Gạch 4 lỗ (80x80x180 mm)	đ/viên		1.255	1.255	780	1.255	1.050	1.318	1.318	1.318	1.273	1.318	1.318	
	Gạch Block (90x190x390 mm)	đ/viên		4.727	4.727	5.000	4.727	4.727	5.364	5.364	5.364	5.000	5.364	5.364	
	Gạch móng (190x190x390 mm)	đ/viên		4.909	4.909	5.000	4.909	4.909	5.364	5.364	5.364	5.000	5.364	5.364	
	Gạch De Mi (90 x 19 x 190mm)	đ/viên		2.545	2.545	2.727	2.545	2.545	2.909	2.909	2.909	2.727	2.909	2.909	
	Gạch móng (190 x 190 x 390mm)	đ/viên		10.000	10.000	10.818	10.000	10.000	10.864	10.864	10.864	10.818	10.864	10.864	
	Gạch Vi Hè (400 x 400 x 30mm)	đ/m ²		70.909	70.909	73.636	70.909	70.909	75.455	75.455	75.455	73.636	75.455	75.455	

Giá bán do UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển



STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
5	Xí nghiệp TT & DV XM Hà Tiên			Đ/c: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM												
	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	Theo Tiêu chuẩn	1.717			(Giá giao tại các điểm nhận hàng tại tỉnh Bình Phước. Giá bán tại các cửa hàng VLXD sẽ cộng thêm chi phí vận chuyển, bốc xếp, lợi nhuận của cửa hàng)									
	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	1.630												
	Xi măng Power cement - bao 50kg	đ/kg		1.139												
6	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang			Đ/c: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, GD 3, huyệ Châu Thành, tỉnh Hậu Giang												
	Xi măng Cần Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.509			(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)									
7	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long			Lô C25, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh												
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	1.377			(Giá bán tại Nhà máy xi măng Vicem Hạ Long (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp.HCM) Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác									
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.236.364												
8	CN Công Ty CP xi măng Thăng Long			Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM												
	Xi măng Thăng Long Rồng Đỏ, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.691			(giá bán lẻ tại khu vực)									
9	Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Yu			Đ/c: Số 433, Đại lộ 30/4, phường 1, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh												
	Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	1.880			(giá bán tại trung tâm Bình Phước)									
10	Công ty Cổ Phần MTV VT			Đc: 3 đường số 43, Phường 04, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh												
	Xi măng pooc lăng PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg		1.767			(giá bán tại khu vực tỉnh Bình Phước)									
11	Vật Tư Tham khảo giá thị trường															
	Gạch ống 8x8x18	đ/viên		909	909	780	850	1.050	700	727	1.000	909	800	682		
	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên		909	909	780	800	1.050	700	727	1.000	909	800	682		
	Ngói màu (xi măng)	đ/viên		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273		
	Ngói (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636		
	Sỏi đỏ	đ/m3		60.000	(Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)											
	Đá rửa	đ/kg		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545		
	Đá mài	đ/kg		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727		
	Bột đá	đ/kg		1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818		
	Kính trắng 5 ly	đ/m2		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182		
	Kính màu 8ly	đ/m2		490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909		
	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,3	5,3	5,3	5,3	5,2	5,2		
	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3		6,4	6,4	6,4	6,4	6,4	6,2	6,2	6,2	6,2	6,1	6,1		
	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3		4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,4	4,4	4,4	4,4	4,3	3,6		
	Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3		3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,4	3,4	3,4	3,4	3,9	3,2		
	Cây chống	đ/cây		15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	16.364	15.455		
	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727		
	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273		
	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273		
	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2		409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091		
	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm, kính 5li	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364		
	Cửa sổ khung nhôm, kính 5 li	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364		
	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
	Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,2ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
	Cửa đi nhôm xingfa nhập khẩu, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	Cửa sổ xingfa nhập khẩu, dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D21	đ/m2		630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	
	Khoá Solex loại 1	đ/cái		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
	Khoá Việt Tiếp	đ/cái		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	
	Trần thạch cao	đ/m2		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	Bao gồm cả nhân công và vật tư
	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái		509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	
	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái		618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	
	Xi bết VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái		2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	
	Xi bết VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái		309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	
	Bàn cầu xi xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Bàn cầu xi bết Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái		2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	
	Bàn cầu xi bết Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái		1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	
	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	
	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
	Bàn cầu hai khối ToTo(CS838DT8), Nắp đóng êm, KT 700Dx388Wx734H mm	đ/bộ		6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	
	Bàn cầu hai khối ToTo (CS818DT8), Nắp đóng êm , KT 695Dx377Wx800H mm	đ/bộ		6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	
	Bàn cầu hai khối ToTo(CS300DRT3), Nắp đóng êm, KT 695Dx453Wx770H mm	đ/bộ		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
	Tiểu nam treo tường ToTo (UT447HR), Dùng với van âm tường, Nồi tường, 356Dx444Wx685H mm	KT đ/bộ		4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	
	Tiểu nam treo tường ToTo UT447S), Nồi tường và cút nối , KT 356Dx444Wx685H mm	đ/bộ		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
	Tiểu nam treo tường ToTo (UT445H), Dùng với van âm tường, Nồi tường, KT 355Dx449Wx650H mm	đ/bộ		3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Tiểu nam treo tường ToTo (UT445), Nồi tường, KT 355Dx449Wx649H mm	đ/bộ		3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	
	Tiểu nam treo tường ToTo (UT57S), Nồi tường và cột nồi, KT 310Dx330Wx605H mm	đ/bộ		1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	
	Chậu đặt bàn ToTo (LT710CTR), KT 500Wx450Dx182H mm	đ/bộ		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
	Chậu đặt bàn ToTo (LT710CSR#XW), KT 500Wx450Dx190H mm	đ/bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	Chậu đặt trên bàn ToTo (LT700CTR), KT 490Wx490Dx179H mm	đ/bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	Chậu chân dài ToTo (LPT239CR), KT 580Wx500Dx820H mm	đ/bộ		2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
	Chậu chân dài ToTo (LPT236CS), KT 530Wx465Dx810H mm	đ/bộ		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
12	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM			Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An											
*	Lavabo Pearl														
	Lavabo âm bàn (vuông)	Cái		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	
	Lavabo dương bàn (tròn)	Cái		1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	
	Lavabo dương bàn (tré)	Cái		1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	
	Lavabo âm bàn (oval)	Cái		2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	
13	CÔNG TY TNHH NHÓM NAM SUNG			Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa											
	Phản Nhôm Nam Sung - Hàng Hệ														
*	Hệ NS-55														
	Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				2.815.000									
	Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				2.570.000									
	Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				2.030.000									
	Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				2.815.000									
	Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				2.570.000									
	Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				2.150.000									
	Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				2.700.000									
	Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				2.470.000									
	Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				2.130.000									
	Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				1.800.000									

(Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước)
 Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau:
 - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m²
 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m²
 - Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m²
 - Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m²

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2		1.700.000												
	Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2		1.600.000												
	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	đ/m2		1.500.000												
*	Hệ NS-93															
	Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2		2.750.000												
	Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2		2.300.000												
	Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2		2.900.000												
*	Hệ Mặt Dựng NS-65															
	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long –CFG 10 mm	đ/m2		3.350.000												
	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2		3.400.000												
	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long-CFG 10 mm	đ/m2		3.300.000												
	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2		3.350.000												
	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	đ/m2		3.100.000												
	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2		3.200.000												
*	Hệ Mặt Dựng NS-50															
	Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	đ/m2		2.860.000												
	Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2		2.910.000												
	Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	đ/m2		2.820.000												
	Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2		2.860.000												
	Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	đ/m2		2.640.000												

(Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước)

Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau:

- Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2
- Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2
- Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2
- Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2

(Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước)
 Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau:
 - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2
 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2
 - Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2
 - Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
*	Phản Nhôm Nam Sung - Hệ Thống Dựng														
	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				1.750.000									
	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				1.800.000									
	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				1.600.000									
	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				1.650.000									
	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				1.750.000									
	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				2.200.000									
	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				2.250.000									
	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2				2.400.000									
	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2				2.450.000									
	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2				1.860.000									
	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2				1.950.000									
	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamet), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				2.100.000									
	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				1.400.000									
	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2				1.450.000									
	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long dày 5mm	đ/m2				2.250.000									
14	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL														
	SINGHAL HỆ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN														
	Cửa đi dày 1.0 ly ±5%														
	Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2				2.421.000									
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2				2.379.000									
	Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2				2.480.000									
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2				2.443.000									
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/m2				2.125.000									
	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	đ/m2				2.331.000									

Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau:

- Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2
- Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2
- Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2
- Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2

Giá bán trên
địa bàn tỉnh
Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Cửa sổ dày 1.0 ly±5%					4.273.000									
	Cửa sổ 1 cánh hắt	đ/m2				2.549.000									
	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	đ/m2				2.687.000									
	Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2				2.701.000									
	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2				2.797.000									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/m2				3.061.000									
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	đ/m2				2.125.000									
	Vách cố định	đ/m2													
	Cửa đi dày 1.4 ly±5%					2.516.000									
	Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2				2.474.000									
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2				2.575.000									
	Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2				2.538.000									
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2				2.220.000									
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/m2				2.426.000									
	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	đ/m2													
	Cửa sổ dày 1.4 ly±5%	đ/m2				4.378.000									
	Cửa sổ 1 cánh hắt	đ/m2				2.654.000									
	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	đ/m2				2.792.000									
	Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2				2.806.000									
	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2				2.230.000									
	Vách cố định	đ/m2													
	* NHÓM SINGHAL 56 SẬP RỜI														
	Cửa đi dày 1.4 ly±5%					3.353.000									
	Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2				3.237.000									
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2				3.485.000									
	Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2				3.329.000									
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2				3.428.000									
	Cửa đi 4 cánh mở quay	đ/m2				3.234.000									
	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	đ/m2													
	Cửa đi dày 2.0 ly ±5%					3.458.000									
	Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2				3.342.000									
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2				3.590.000									
	Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2				3.434.000									
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2				3.533.000									
	Cửa đi 4 cánh mở quay	đ/m2				3.339.000									
	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	đ/m2													
	Cửa sổ dày 1.4 ly±5%					2.623.000									
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách	đ/m2				3.230.000									
	Cửa sổ 1 cánh mở hắt	đ/m2				3.324.000									
	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	đ/m2				3.123.000									
	Cửa sổ 1 cánh mở quay	đ/m2				3.243.000									
	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2				3.566.000									
	Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2				3.528.000									
	Cửa sổ 2 cánh mở hắt liền vách	đ/m2				2.100.000									
	Vách cố định	đ/m2													
	* Nhóm singhal thiết kế phong cách Châu Âu hệ SINGVRO - Mở quay														
	Cửa đi dày 2.0ly±5%					5.496.000									
	Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2				5.475.000									
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2				5.492.000									
	Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2				5.470.000									
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2				5.992.000									
	Cửa đi 4 cánh mở quay	đ/m2				5.975.000									
	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	đ/m2													
	Cửa sổ dày 1.4ly±5%														

Nhóm sơn tĩnh điện màu cà phê, xanh ruby; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Gioăng hăng Đông Á

Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)

(Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước)

Nhóm sơn tĩnh điện màu anper, louise,...Nhóm dây tiêu chuẩn hệ SINGVRO-MỞ QUAY; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Sản phẩm dành cho: trung cư cao cấp, resort, softhouse, biệt thự hiện đại,...; Gioăng hăng Đông Á

Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)

(Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước)

Nhôm sơn tĩnh điện màu cà phê, xanh ruby; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Gioăng hăng Đông Á

Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)

(Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước)

Nhôm sơn tĩnh điện màu anper, louise,...Nhôm dày tiêu chuẩn hệ SINGVRO-MỞ QUAY; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Sản phẩm dành cho: trung cư cao cấp, resort, softhouse, biệt thự hiện đại,...; Gioăng hăng Đông Á

Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)

(Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước)

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	Cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2				4.785.000	Nhóm sơn tĩnh điện màu anper, louise,...Nhóm dây tiêu chuẩn hệ SINGVRO-MỞ QUAY; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Sản phẩm dành cho: trung cư cao cấp, resort, softhouse, biệt thự hiện đại,...; Gioăng hãng Đông Á Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng) (Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước)									
	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách	đ/m2			4.780.000											
	Cửa sổ 1 cánh mở quay	đ/m2			4.798.000											
	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2			4.783.000											
	Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2			4.798.000											
	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách	đ/m2			4.770.000											
	Vách cố định	đ/m2			2.950.000											
	* Nhóm singhal thiết kế phong cách Châu Âu hệ SINGVRO -Lùa 120															
	Cửa đi dày 2.0ly±5%	đ/m2														
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/m2			4.838.000											
	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	đ/m2			4.810.000											
	Cửa đi 4 cánh mở trượt	đ/m2			4.830.000											
	Cửa đi 4 cánh mở trượt liền vách	đ/m2			4.813.000	Nhóm sơn tĩnh điện màu cafe. xanh ruby....Nhóm dây tiêu chuẩn hệ Mặt dựng;Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 8.38mm trắng; Gioăng hãng Đông Á Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng) (Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước)										
	* NHÓM HỆ MẶT DỰNG -65:															
	Vách cố định dày (2.5 ly)±5%															
	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ	đ/m2			2.878.000											
	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở	đ/m2			3.009.000											
	Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở	đ/m2			2.693.000											
	* HỆ MẶT DỰNG-H52															
	Vách cố định dày (2.0 ly)±5%				2.868.000											
	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ	đ/m2			2.999.000											
	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở	đ/m2			2.683.000											
	Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở	đ/m2														
	* HỆ THUY LỰC					Nhóm sơn tĩnh điện màu cafe. xanh ruby....Nhóm dây tiêu chuẩn hệ Thủy lực; Phụ kiện Singhal (ngồng. khóa. bản lề); Tay nắm cafe 1.2m; Kính dán Công Thành glass 10.38mm trắng ; Gioăng hãng Đông Á Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng) (Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước)										
	Cửa thủy lực dày 2.0ly±5%															
	Cửa thủy lực K200-SC180	đ/m2			5.955.000											
	Cửa thủy lực K200-SC120	đ/m2			5.522.000											
	Cửa thủy lực K200-SC140	đ/m2			5.764.000											
	Cửa thủy lực SK120-SC180	đ/m2			4.950.000											
	Cửa thủy lực SK120-SC120	đ/m2			4.566.000											
	Cửa thủy lực SK120-SC140	đ/m2			4.578.000											
15	Thép Pomina (CB300) tham khảo giá thị trường					Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.										
	Thép cuộn D6, D8	đ/kg			15.273											
	Thép thanh vằn D10	đ/Cây			97.273											
	Thép thanh vằn D12	đ/Cây			150.909											
	Thép thanh vằn D14	đ/Cây			207.273											
	Thép thanh vằn D16	đ/Cây			270.909											
	Thép thanh vằn D18	đ/Cây			342.727											
	Thép thanh vằn D20	đ/Cây			422.727											
16	Thép Việt Nhật (CB300) tham khảo giá thị trường					Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.										
	Thép cuộn D6, D8	đ/kg			15.455											
	Thép thanh vằn D10	đ/Cây			98.182											
	Thép thanh vằn D12	đ/Cây			154.545											
	Thép thanh vằn D14	đ/Cây			209.091											
	Thép thanh vằn D16	đ/Cây			272.727											
	Thép thanh vằn D18	đ/Cây			345.455											
	Thép thanh vằn D20	đ/Cây			427.273											
17	Cty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn					Đ/c: Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa										
	Thép cuộn D6, D8 (CB240T)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008											14.800		
	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008 ASTM A615/A615M-20			15.220	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước									
	Thép thanh vằn D12 - D20 (CB300V/Gr40)	đ/kg				15.020										
	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500)	đ/kg				14.950										
	Thép thanh vằn D12 - D32 (CB400V/CB500)	đ/kg				14.800										
	Thép thanh vằn D36mm (CB400V/CB500)	đ/kg				15.100										

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
18	Ông thép kẽm Hòa Phát tham khảo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước														
	Hộp 13x26 1,2ly	đ/kg				18.382									
	Hộp 20x40 1,2ly	đ/kg				17.802									
	Hộp 25x50 1,2 ly	đ/kg				17.791									
	Hộp 30x60 1,2 ly	đ/kg				17.259									
	Hộp 30x60 1,4 ly	đ/kg				16.623									
	Hộp 40x80 1,2 ly	đ/kg				17.372									
	Hộp 40x80 1,4 ly	đ/kg				16.580									
	Vuông 14x14 1,2 ly	đ/kg				17.606									
	Vuông 20x20 1,2 ly	đ/kg				17.857									
	Vuông 25x25 1,2 ly	đ/kg				16.886									
	Vuông 30x30 1,2 ly	đ/kg				17.028									
	Vuông 40x40 1,4 ly	đ/kg				17.310									
	Ông kẽm 21 1,2ly	đ/kg				16.645									
	Ông kẽm 27 1,2ly	đ/kg				16.090									
	Ông kẽm 34 1,2ly	đ/kg				15.838									
	Ông kẽm 60 1,4ly	đ/kg				15.002									
	Ông kẽm 90 1,4ly	đ/kg				16.276									
19	Gạch Ốp lát Prime (tham khảo giá thị trường)														
	Gạch men chống trơn có mài cạnh (30x30) xương đỏ	đ/m2		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
	Gạch men chống trơn có mài cạnh có hiệu ứng (30x30)	đ/m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	Gạch men bóng có mài cạnh (25x40) xương đỏ	đ/m2		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
	Gạch men bóng có mài cạnh (25x50) xương đỏ	đ/m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	Gạch men bóng xương đỏ có mài cạnh (30x45)	đ/m2		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
	Gạch men bóng mài cạnh thường (40x40) xương đỏ	đ/m2		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	Gạch men bóng mài cạnh hiệu ứng (40x40) xương đỏ	đ/m2		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
	Gạch men sân vườn Cotto men đỏ (40x40) xương đỏ	đ/m2		92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
	Gạch men bóng mài cạnh thường (30x60) xương đỏ	đ/m2		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
	Gạch men bóng mài cạnh KTS (30x60) xương đỏ	đ/m2		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	
	Gạch men bóng mài cạnh KTS (50x50) xương đỏ	đ/m2		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	
	Gạch men sugar mài cạnh (50x50) xương đỏ	đ/m2		107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	
	Gạch men bóng mài cạnh in trực (60x60) xương đỏ	đ/m2		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
	Gạch men bóng mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ	đ/m2		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
	Gạch men bóng (60x60) xương đỏ	đ/m2		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
	Gạch men sugar mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ	đ/m2		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
	Gạch đá Granit (60x60) xương trắng	đ/m2		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
20	CTY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA			Đc: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1 - Đại lộ Thăng long - P. Mỹ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội											
*	Gạch ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long														
	Gạch Ceramic - 30x60cm (PCM3602, 3603, ...)	đ/m2		194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	
	Gạch Ceramic - 30x45cm (PBQ, PB4500, ...)	đ/m2		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	
	Gạch Ceramic - 25x40cm (PQ, PC-2500, ...)	đ/m2		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
*	Gạch ốp lát Ceramic Viglacera Hà Nội														
	Gạch Ceramic - 30x30cm (PUM, PKS, PCM3301, ...)	đ/m2		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
	Gạch Ceramic Cotto - 40x40cm (D401, 402, ..., 413)	đ/m2		188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	
	Gạch Ceramic - 50x50cm (GM, KM, H,KQ501, ...)	đ/m2		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
	Gạch Semi-porcelain - 30x60cm (PSM, PBS 3601, ...)	đ/m2		244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	
	Gạch Semi-porcelain - 60x60cm (PSM, PBS 6601, ...)	đ/m2		236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	

Giá giao tại cửa hàng địa chỉ: Trần Hưng Đạo, Phường Tân Phú, Đồng Xoài

Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển

Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
21	Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Ý Mỹ			Đ/c: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H.Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai											Đơn giá trên áp dụng giao hàng tại khu vực Tỉnh Bình Phước
	Gạch Granite - Bề mặt bóng - 60x60cm	đ/m2		250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	
	Gạch Granite - Bề mặt mờ - 60x60cm	đ/m2		283.519	283.519	283.519	283.519	283.519	283.519	283.519	283.519	283.519	283.519	283.519	
	Gạch Granite - Bề mặt bóng - 30x60cm	đ/m2		274.259	274.259	274.259	274.259	274.259	274.259	274.259	274.259	274.259	274.259	274.259	
	Gạch Granite - Bề mặt mờ - 30x60cm	đ/m2		292.778	292.778	292.778	292.778	292.778	292.778	292.778	292.778	292.778	292.778	292.778	
	Gạch Granite - Bề mặt bóng - 80x80cm	đ/m2		334.444	334.444	334.444	334.444	334.444	334.444	334.444	334.444	334.444	334.444	334.444	
	Gạch Granite - Bề mặt mờ - 80x80cm	đ/m2		320.556	320.556	320.556	320.556	320.556	320.556	320.556	320.556	320.556	320.556	320.556	
	Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 50x50cm	đ/m2		163.148	163.148	163.148	163.148	163.148	163.148	163.148	163.148	163.148	163.148	163.148	
	Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 60x60cm	đ/m2		181.667	181.667	181.667	181.667	181.667	181.667	181.667	181.667	181.667	181.667	181.667	
	Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 30x60cm	đ/m2		200.185	200.185	200.185	200.185	200.185	200.185	200.185	200.185	200.185	200.185	200.185	
	Gạch Ceramic Ốp lát - 40x80cm	đ/m2		246.481	246.481	246.481	246.481	246.481	246.481	246.481	246.481	246.481	246.481	246.481	
	Gạch Ceramic Ốp lát - 15x60cm	đ/m2		178.889	178.889	178.889	178.889	178.889	178.889	178.889	178.889	178.889	178.889	178.889	
22	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM			Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An											Đơn giá trên áp dụng giao hàng tại khu vực Tỉnh Bình Phước
	* Gạch lát nền vệ sinh														
	Ceramic men mờ: 25x25 (2525TAMDAO001)	đ/m2		147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	
	Ceramic men mờ: 30x30 (3030TIENSA001/ 003)	đ/m2		177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	
	Porcelain men mờ: 40x80 (4080TAYBAC002)	đ/m2		295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	
	* Gạch lát nền các loại														
	Ceramic men bóng: 30x30 (300; 345; 387)	đ/m2		162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	
	Ceramic men bóng: 40x40 (469; 475; 484; 485; 456)	đ/m2		157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	
	Porcelain men mờ: 30x60 (3060SAHARA005)	đ/m2		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
	Porcelain men mờ: 60x60 (6060TAMDAO001)	đ/m2		233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	
	Porcelain men mờ: 60x60 (6060MOMENT002)	đ/m2		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	
	Porcelain men mờ kháng khuẩn: 80x80	đ/m2		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	
	Porcelain bóng kiếng: 100x100 (100MARMOL005)	đ/m2		572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	
	* Gạch lát nền sân vườn														
	Porcelain men mờ: 40x40 (COTTOLA)	đ/m2		196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	
	Porcelain men mờ: 30x60	đ/m2		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
	* Gạch ốp tường														
	Ceramic men bóng: 20x20 (TL01/03)	đ/m2		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	
	Ceramic men bóng: 25x45 (2540CARARAS001)	đ/m2		147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	
	Ceramic men bóng: 30x60 (CARARAS001)	đ/m2		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
	Ceramic men bóng kháng khuẩn: 40x80	đ/m2		295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	
	* Gạch trang trí														
	Ceramic men mờ 10x20 (1020ROCK001/ 002/ 003/	đ/m2		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Ceramic men bóng 20x20	đ/m2		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	
	* Gạch kính														
	Gạch kính trắng - 19x19x9.5 cm	đ/m2		279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	
	* Ngói														
	Ngói lợp 1 màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên		18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	
	Ngói lợp 2 màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên		21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	
	Ngói rìa	đ/viên		29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	
	Ngói nóc có gờ	đ/viên		29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	
	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	
	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	
	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	đ/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900		
	Ngói chạc ba	đ/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900		
	Ngói chạc tư	đ/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900		
	Ngói chữ T	đ/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900		
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	đ/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000		
	Ngói lợp có giá gắn ống	đ/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000		
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	đ/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000		
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	đ/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000		
23	Ngói Lama Roman tham khảo giá thị trường															
	Ngói một màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	13.273	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727		
	Ngói hai màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên		13.273	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727		
	Ngói nóc	đ/viên		22.818	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273		
	Ngói rìa	đ/viên		22.818	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273		
	Ngói cuối rìa	đ/viên		29.818	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273		
	Ngói ghép 2	đ/viên		29.818	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273		
	Ngói cuối nóc	đ/viên		34.818	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273		
	Ngói cuối mái	đ/viên		34.818	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273		
	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên		41.818	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273		
	Ngói chạc 4	đ/viên		41.818	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273		
	Ngói nóc có ống	đ/viên	221.818	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273		
24	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam			Chi nhánh Đồng Nai, đc: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)												
	Carboncor Asphalt - CA 6.7	đ/tấn		3.790.000	Giá bán tại trung tâm TP. Đồng xoài. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội thêm 3.000VNĐ/tấn											
	Carboncor Asphalt - CA 9.5	đ/tấn		3.790.000												
	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	đ/tấn		3.050.000												
25	Công ty cổ phần Bê tông nhựa Bình Phước			Đ/c: 22 Ngô Quyền, Tổ 1, Khu phố Phú Trung, Phường An Lộc, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam												
	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn		1.300.000	Giá bán tại trạm trộn BTNN thuộc Xã Thanh An, huyện Hớn Quản											
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5	đ/tấn		1.345.455												
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5	đ/tấn		1.390.909												
26	Công ty CP bê tông nhựa nóng Thuận Phú															Khảo sát giá thị trường
	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn		1.300.000	Giá bán tại trạm trộn BTNN, Đ/c: Ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước											
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5	đ/tấn		1.318.182												
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5	đ/tấn		1.336.364												
	Nhựa đường đóng phuy 60/70	đ/kg		20.909												
27	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương			(Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)												
	CỘC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC				Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: KCN Thành Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai											
*	Cọc ống bê tông D300		TCVN 7888:2014													
	PC A300	đ/m		231.000												
	PC B300	đ/m		274.000												
	PC C300	đ/m		317.000												
*	Cọc ống bê tông D350															
	PC A350	đ/m		262.000												
	PC B350	đ/m		311.000												
	PC C350	đ/m		365.000												

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
32	Sơn KANSAI			(Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)											
	Sơn Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lit)	đ/lit		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	
	Sơn Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)	đ/lit		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
	Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất PRIMER FOR	đ/lit		174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	
	Sơn Chống Thấm Pha Xi Măng WATER PROOF	đ/kg		232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	
	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for	đ/kg		10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	
	Bột trét Nội Thất(bao 40 Kg)	đ/kg		7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	
33	Sơn KOVA			(Công ty TNHH Kova Nanopro, đ/c: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh)											
*	Bột bả tường														
	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014	9.078	12.263	12.263	12.263	12.263	12.263	12.263	12.263	12.263	12.263	12.263	
	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova VILLA (40kg)	đ/kg		8.470	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	
*	Sơn nhũ tương														
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012	56.556	56.556	56.556	56.556	56.556	56.556	56.556	56.556	56.556	56.556	56.556	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109 (16l)	đ/lit	TCVN 8652:2012	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012	89.552	89.552	89.552	89.552	89.552	89.552	89.552	89.552	89.552	89.552	89.552	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp K-208 (18l)	đ/lit	TCVN 8652:2012	162.728	162.728	162.728	162.728	162.728	162.728	162.728	162.728	162.728	162.728	162.728	
	Sơn nội thất Kova Lovely (18l)	đ/lit	TCVN 8652:2012	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	
	Sơn nội thất Kova Fix Up (16l)	đ/lit	TCVN 8652:2012	113.188	113.188	113.188	113.188	113.188	113.188	113.188	113.188	113.188	113.188	113.188	
	Sơn nội thất Kova K-260 Plus (16l)	đ/lit	TCVN 8652:2012	159.813	159.813	159.813	159.813	159.813	159.813	159.813	159.813	159.813	159.813	159.813	
	Sơn nước ngoại thất Kova K-265 Plus (16l)	đ/kg	TCVN 8652:2012	185.375	185.375	185.375	185.375	185.375	185.375	185.375	185.375	185.375	185.375	185.375	
	Sơn ngoại thất chống thấm Kova SG-268 (20kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012	140.945	140.945	140.945	140.945	140.945	140.945	140.945	140.945	140.945	140.945	140.945	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp kova Villa (20kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012	125.380	125.380	125.380	125.380	125.380	125.380	125.380	125.380	125.380	125.380	125.380	
	Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)	đ/kg	QCVN 16:2019BXL	270.900	270.900	270.900	270.900	270.900	270.900	270.900	270.900	270.900	270.900	270.900	
*	Chất chống thấm														
	Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (35kg)	đ/kg	BS EN 14891:2017	61.463	61.463	61.463	61.463	61.463	61.463	61.463	61.463	61.463	61.463	61.463	
*	Sơn Epoxy														
	Mastic Epoxy Kova KL-5 sản	đ/kg	TCCS106:2018/K	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - màu nhợt (5kg)	đ/kg	OVANANOPRO	239.600	239.600	239.600	239.600	239.600	239.600	239.600	239.600	239.600	239.600	239.600	
*	Sơn sàn đa năng														
	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	TCCS82:2018/KO	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	VANANOPRO	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	
*	Sơn kim loại chuyên dụng														
	Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)	đ/kg	TCCS79:2018/KO	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	
*	Sơn chống cháy														
	Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant	đ/kg	TCCS78:2018/KO	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	
	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	đ/kg	TCCS104:2018/K	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	
34	Sơn JOTON			(Công ty Cổ phần L.Q JOTON, đ/c: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 0915.238.109)											
*	Ngoại thất														
	Sơn phủ Lotus (18l/thùng)	đ/lit		238.611	238.611	238.611	238.611	238.611	238.611	238.611	238.611	238.611	238.611	238.611	
	Sơn Jony (18l/thùng)	đ/lit		143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	
*	Nội thất														
	Sơn phủ Peace (18l/thùng)	đ/lit		115.778	115.778	115.778	115.778	115.778	115.778	115.778	115.778	115.778	115.778	115.778	
	Sơn Senior (18l/thùng)	đ/lit		98.990	98.990	98.990	98.990	98.990	98.990	98.990	98.990	98.990	98.990	98.990	
*	Sơn lót														
	Ngoại thất Pros (18l/thùng)	đ/lit		118.349	118.349	118.349	118.349	118.349	118.349	118.349	118.349	118.349	118.349	118.349	
	Nội thất Prosin (18l/thùng)	đ/lit		74.035	74.035	74.035	74.035	74.035	74.035	74.035	74.035	74.035	74.035	74.035	

Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT

Giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
*	Sơn giao thông														
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (16kg/thùng)	đ/kg		105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25kg/bao)	đ/kg		43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) (25kg/bao)	đ/kg		45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25) (25kg/bao)	đ/kg		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25) (25kg/bao)	đ/kg		37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	
	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	
	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	
	Hạt phản quang GLASS BEAD	đ/kg		28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	
*	Bột trét														
	Nội thất SP. FILLER SIÊU TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg		8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	
	Ngoại thất JOTON SIÊU TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg		10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	
*	Sơn sắt mạ kẽm														
	Regal hệ Acrylic (20kg/thùng)	đ/kg		242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	
35	SƠN DURA			(Công ty TNHH Sơn DURA VIỆT NAM, Đc: 1508, Tầng 15, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thanh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh)											
*	Ngoại thất														
	Sơn ngoại thất ZURIK Bóng (18l/thùng)	đ/lit		199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	
	Sơn ngoại thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lit		150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	
	Sơn ngoại thất Kinh tế LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lit		91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	
*	Nội thất														
	Sơn nội thất cao cấp ENRIC Chống bám bẩn (18l/thùng)	đ/lit		174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	
	Sơn nội thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lit		75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	
	Sơn nội thất LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lit		44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	
*	Sơn lót														
	Ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lit		152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	
	Nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lit		108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	
*	Chất Chống Thấm														
	ENRIC Chống thấm đa màu sắc (18l/thùng)	đ/lit		156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	
	ENRIC Chống thấm đa năng (18l/thùng)	đ/lit		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
*	Bột trét														
	Ngoại thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg		7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
	Nội thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg		7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	
36	Sơn Lavis Brothers Coating			Công ty CP Lavis Brothers Coating, Đc: Số 16A VSIP II-A, Đường Hòa Bình, KCN Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương											
*	Nội thất														
	Sơn Lavisson Amsterdam Sammy (17l/thùng)	đ/lit		83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	
	Sơn Lavisson Amsterdam Extra White (17l/thùng)	đ/lit	TCVN 8652:2012	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	
	Masterpiece - T350 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề	đ/lit		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
*	Ngoại thất														
	Sơn Lavisson Amsterdam Tex Extra (17l/thùng)	đ/lit	TCVN 8652:2012	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	
	Sơn Sammy Eco Tex (thùng 23kg)	đ/kg		80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	
*	Sơn Lót														
	Sơn lót nội thất - Masterpiece - P400 (18l/thùng)			90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
	Sơn lót ngoại thất - Masterpiece - P600 (18l/thùng)			141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	
*	Sơn chống thấm														
	Sơn Lavisson Waterproof - One Coat (17l/thùng)	đ/lit	TCVN 8652:2012	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	

Giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước

11/11/2023

Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp tới chân công trình

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
*	Sơn chống nóng														
	Sơn Cooling Shield (17l/thùng)	đ/lit	TCVN 8652:2012	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	
*	Bột Trét														
	Lavisson Amsterdam Exter Putty - LA502 (bao 40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	
37	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM, Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An														
*	Sơn Nội Thất														
	Standard (18l/thùng)	đ/lit		65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	
	Extra (18l/thùng)	đ/lit		103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	
	Master (18l/thùng)	đ/lit		213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	
*	Sơn Ngoại Thất														
	Standard (18l/thùng)	đ/lit		100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	
	Extra (18l/thùng)	đ/lit		162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	
	Master (18l/thùng)	đ/lit		232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	
*	Sơn Lót														
	Sơn lót nội thất - Sealer Exterior (18l/thùng)	đ/lit		143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	
	Sơn lót ngoại thất - Sealer Interior (18l/thùng)	đ/lit		109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	
*	Bột Trét														
	Nội Thất - ASSURE INTERIOR (bao 40kg)	đ/kg		6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	
	Bột trét nội và ngoại thất-ASSURE PLUS (bao 40kg)	đ/kg		8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	
*	Chất chống thấm, keo dán gạch, bột chà ron														
	Chống thấm tường và sàn - Aquaseal (20kg/thùng)	đ/kg		84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	
	Keo dán gạch ốp tường - Gecko (25kg/bao)	đ/kg		10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	
	Keo dán gạch lát sàn - Gecko (25kg/bao)	đ/kg		8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	
	Bột chà ron kháng khuẩn groutex (5kg/bao)	đ/kg		27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	
38	Công Ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam; Đ/c: 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Ghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh														
*	Sơn Lót														
	Sơn Lót Ngoại Thất Dulux Professional E700	đ/lit	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	
	Sơn Lót Ngoại Thất Dulux Professional E500	đ/lit		114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	
	Sơn Lót Nội Thất Dulux Professional A500	đ/lit		105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	
	Sơn Lót Nội Thất Dulux Professional A300	đ/lit		67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	
*	Sơn Phủ Ngoại Thất														
	Sơn Ngoại Thất Dulux Professional E500 MỞ	đ/lit		105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	
	Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Stonetex	đ/lit	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	
	Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Sandtex	đ/lit		144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	
	Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Acryltex	đ/lit		68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	
*	Sơn Phủ Nội Thất														
	Sơn Nội Thất Dulux Professional Kháng Khuẩn Anti-Bacteria	đ/lit	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	
	Sơn Nội Thất Dulux Professional Lau Chùi Cleanable	đ/lit		98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	
	Sơn Nội Thất Dulux Professional A500	đ/lit		76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	
	Sơn Nội Thất Dulux Professional A390	đ/lit		55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	
39	Công ty CP Sơn JYMEC VIỆT NAM; Đc: KĐT Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội														
*	Sơn Lót														
	Sơn lót Nội thất chống kiềm (18l/thùng)	đ/lit	TCVN 8562-2012	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	
	Sơn lót Ngoại thất chống kiềm (18l/thùng)	đ/lit		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	
*	Sơn Phủ Nội Thất														
	Sơn Nội thất 3 in 1	đ/lit	QCVN 16:2019/ BXD	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	Sơn Nội thất cao cấp dễ lau chùi	đ/lit		116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	
	Sơn Nội Thất siêu trắng	đ/lit		100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	



Giao tới chân công trình trong khu vực Bình Phước

Giao tới chân công trình trong khu vực Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
*	Sơn Phủ Ngoại Thất														Giao tới chân công trình trong khu vực Bình Phước
	Sơn ngoại thất mịn	đ/lit		139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	
	Sơn ngoại thất chống phai màu	đ/lit		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	
*	Bột Trét														
	Bột bả nội thất (bao 40kg)	đ/kg	TCVN 7239-2014	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	
	Bột bả ngoại thất thất (bao 40kg)	đ/kg		11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	
	Bột bả nội thất và ngoại thất thất (bao 40kg)	đ/kg		12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	
40	Khung kim loại trần			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An											Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.
*	Khung Trần nổi														
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dокси Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dокси Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tự), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tự), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2		136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2		136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tự), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tự), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
*	Khung Trần chìm														
	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	đ/m2		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	đ/m2		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	đ/m2		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	
	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	đ/m2		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm			165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
*	Hệ Trần Kim loại														
	Tấm trần nhôm. Alu Strong lay-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	đ/m2		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	
	Tấm trần nhôm. Alu Strong clip-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	đ/m2		580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
41	Tôn lạnh Pomina		(Công ty Cổ phần Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)												
	AZ70 Phủ AF: 0,25x1200mm TCT G550	đ/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015			66.471									
	AZ70 Phủ AF: 0,3x1200mm TCT G550	đ/m				71.144									
	AZ100 Phủ AF: 0,35x1200mm TCT G550	đ/m				87.059									
	AZ100 Phủ AF: 0,4x1200mm TCT G550	đ/m				97.497									
	AZ100 Phủ AF: 0,45x1200mm TCT G550	đ/m				106.519									
	AZ100 Phủ AF: 0,5x1200mm TCT G550	đ/m				114.623									
	AZ100 Phủ AF: 0,55x1200mm TCT G550	đ/m				122.480									
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCT G550	đ/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015			104.056									
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mm TCT G550	đ/m				113.985									
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCT G550	đ/m				122.958									
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mm TCT G550	đ/m				131.704									
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,6x1200mm TCT G550	đ/m				142.655									
	Màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	đ/m				76.823									
	Màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550	đ/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015			83.388									
	Màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	đ/m				96.524									
	Màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550	đ/m				107.010									
	Màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G550	đ/m				117.176									
	Màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550	đ/m				126.872									
	Màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550	đ/m				147.519									
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550	đ/m				119.631									
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551	đ/m				132.076									
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552	đ/m				141.915									
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553	đ/m				153.184									
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT G550	đ/m				131.588									
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G550	đ/m				146.400									
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G550	đ/m				156.969									
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G550	đ/m				166.599									
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,6x1200mm APT G550	đ/m				180.708									
42	BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH														
	* Bồn đứng dung tích (lít)														
	Bồn 500 đứng	đ/cái		1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	
	Bồn 1000 đứng	đ/cái		2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	
	Bồn 1500 đứng	đ/cái		4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	
	Bồn 2000 đứng	đ/cái		5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	
	* Bồn ngang dung tích (lít)														
	Bồn 500 ngang	đ/cái		2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	
	Bồn 1000 ngang	đ/cái		3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	
	Bồn 1500 ngang	đ/cái		4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	
	Bồn 2000 ngang	đ/cái		6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	
43	BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ														
	* Bồn đứng dung tích (lít)														
	Bồn 500 đứng	đ/cái		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	
	Bồn 1000 đứng	đ/cái		3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	
	Bồn 1500 đứng	đ/cái		4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	
	Bồn 2000 đứng	đ/cái		5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
*	Bồn ngang dung tích (lít)														Giá tham khảo giá thị trường	
	Bồn 500 ngang	d/cái		2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727		
	Bồn 1000 ngang	d/cái		3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727		
	Bồn 1500 ngang	d/cái		5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909		
	Bồn 2000 ngang	d/cái		6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727		
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC															
44	Cty CP Khoa học công nghệ Việt Nam		Đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)													
*	Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi															
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vía hè: Cãi tiến sử dụng tấm gang lát (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014	7.581.818										Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối		
*	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi, BT cốt thép															
	Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	3.120.000												
	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m		2.920.909												
	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m		3.417.273												
	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m		3.940.909												
45	Công Ty TNHH SIGEN		Đ/c: 106 Huyện Trần Công Chúa, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Vũng Tàu													
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01A, Kt: 440x640x670mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014	9.500.000										Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối		
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01B, Kt: 440x840x670mm	Bộ		10.000.000												
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-02B, Kt: 440x840x800mm	Bộ		10.300.000												
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03A, Kt: 440x640x540mm	Bộ		7.000.000												
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03B, Kt: 440x840x540mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014	7.500.000												
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-04A, Kt: 580x1000x670mm	Bộ		12.000.000												
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-05B, Kt: 400x800x540mm	Bộ		4.454.545												
46	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương		(Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)													
*	Cổng rung ép														Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	
	Cổng rung ép Ø300, Vía hè (L=2.5-3.0m) d5cm	d/m	TCVN 9113:2012											278.000		
	Cổng rung ép Ø400, Vía hè (L=2.5-3.0m) d5.5cm	d/m														328.000
	Cổng rung ép Ø500, Vía hè (L=2.5-3.0m) d6cm	d/m														412.000
	Cổng rung ép Ø600, Vía hè (L=2.5-3.0m) d7cm	d/m														468.000
	Cổng rung ép Ø700, Vía hè (L=2.5-3.0m) d8cm	d/m														643.000
	Cổng rung ép Ø800, Vía hè (L=2.5-3.0m) d8cm	d/m														740.000
	Cổng rung ép Ø900, Vía hè (L=2.5-3.0m) d9cm	d/m														940.000
	Cổng rung ép Ø1000, Vía hè (L=2.5-3.0m) d10cm	d/m														1.100.000
	Cổng rung ép Ø1200, Vía hè (L=2.5-3.0m) d12cm	d/m														1.712.000

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
*	Cổng rung ép, H10		TCVN 9113:2012		287.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại các Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.								
	Cổng rung ép Ø300, H10 (L=2.5-3.0m) d5cm	đ/m			341.000									
	Cổng rung ép Ø400, H10 (L=2.5-3.0m) d5.5cm	đ/m			439.000									
	Cổng rung ép Ø500, H10 (L=2.5-3.0m) d6cm	đ/m			598.000									
	Cổng rung ép Ø600, H10 (L=2.5-3.0m) d7cm	đ/m			696.000									
	Cổng rung ép Ø700, H10 (L=2.5-3.0m) d8cm	đ/m			805.000									
	Cổng rung ép Ø800, H10 (L=2.5-3.0m) d8cm	đ/m			1.022.000									
	Cổng rung ép Ø900, H10 (L=2.5-3.0m) d9cm	đ/m			1.200.000									
	Cổng rung ép Ø1000, H10 (L=2.5-3.0m) d10cm	đ/m			1.913.000									
	Cổng rung ép Ø1200, H10 (L=2.5-3.0m) d12cm	đ/m												
*	Cổng rung ép, H30		TCVN 9113:2012		290.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.								
	Cổng rung ép Ø300, H30 (L=2.5-3.0m) d5cm	đ/m			353.000									
	Cổng rung ép Ø400, H30 (L=2.5-3.0m) d5.5cm	đ/m			445.000									
	Cổng rung ép Ø500, H30 (L=2.5-3.0m) d6cm	đ/m			542.000									
	Cổng rung ép Ø600, H30 (L=2.5-3.0m) d7cm	đ/m			717.000									
	Cổng rung ép Ø700, H30 (L=2.5-3.0m) d8cm	đ/m			845.000									
	Cổng rung ép Ø800, H30 (L=2.5-3.0m) d8cm	đ/m			1.105.000									
	Cổng rung ép Ø900, H30 (L=2.5-3.0m) d9cm	đ/m			1.222.000									
	Cổng rung ép Ø1000, H30 (L=2.5-3.0m) d10cm	đ/m			1.966.000									
	Cổng rung ép Ø1200, H30 (L=2.5-3.0m) d12cm	đ/m												
*	Cổng ly tâm		TCVN 9113:2012		314.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.								
	Cổng ly tâm Ø300, Via hè (L=4.0m) d5cm	đ/m			366.000									
	Cổng ly tâm Ø400, Via hè (L=4.0m) d5.5cm	đ/m			473.000									
	Cổng ly tâm Ø500, Via hè (L=4.0m) d6cm	đ/m			541.000									
	Cổng ly tâm Ø600, Via hè (L=4.0m) d7cm	đ/m			745.000									
	Cổng ly tâm Ø700, Via hè (L=4.0m) d8cm	đ/m			847.000									
	Cổng ly tâm Ø800, Via hè (L=4.0m) d8cm	đ/m			1.067.000									
	Cổng ly tâm Ø900, Via hè (L=4.0m) d9cm	đ/m			1.214.000									
	Cổng ly tâm Ø1000, Via hè (L=4.0m) d10cm	đ/m			1.929.000									
	Cổng ly tâm Ø1200, Via hè (L=3.0m) d12cm	đ/m												
*	Cổng ly tâm, H10		TCVN 9113:2012		322.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.								
	Cổng ly tâm Ø300, H10 (L=4.0m)	đ/m			383.000									
	Cổng ly tâm Ø400, H10 (L=4.0m)	đ/m			492.000									
	Cổng ly tâm Ø500, H10 (L=4.0m)	đ/m			572.000									
	Cổng ly tâm Ø600, H10 (L=4.0m)	đ/m			801.000									
	Cổng ly tâm Ø700, H10 (L=4.0m)	đ/m			926.000									
	Cổng ly tâm Ø800, H10 (L=4.0m)	đ/m			1.164.000									
	Cổng ly tâm Ø900, H10 (L=4.0m)	đ/m			1.270.000									
	Cổng ly tâm Ø1000, H10 (L=4.0m)	đ/m			2.107.000									
	Cổng ly tâm Ø1200, H10 (L=3.0m)	đ/m												
*	Cổng ly tâm, H30		TCVN 9113:2012		333.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.								
	Cổng ly tâm Ø300, H30 (L=4.0m)	đ/m			393.000									
	Cổng ly tâm Ø400, H30 (L=4.0m)	đ/m			513.000									
	Cổng ly tâm Ø500, H30 (L=4.0m)	đ/m			622.000									
	Cổng ly tâm Ø600, H30 (L=4.0m)	đ/m			836.000									
	Cổng ly tâm Ø700, H30 (L=4.0m)	đ/m			950.000									
	Cổng ly tâm Ø800, H30 (L=4.0m)	đ/m			1.194.000									
	Cổng ly tâm Ø900, H30 (L=4.0m)	đ/m			1.295.000									
	Cổng ly tâm Ø1000, H30 (L=4.0m)	đ/m			2.133.000									
	Cổng ly tâm Ø1200, H30 (L=3.0m)	đ/m												

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
*	CỔNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC														
	Cổng hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	đ/m	TCVN 9116:2012		3.935.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.									
	Cổng hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	đ/m			4.464.000										
	Cổng hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	đ/m			6.501.000										
	Cổng hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	đ/m			7.807.000										
	Cổng hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	đ/m			9.654.000										
	Cổng hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	đ/m			13.341.000										
	Cổng hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	đ/m			17.692.000										
	Cổng hộp TK 1/18 - 0.8 x 0.8 (L=1.2m)	đ/m			2.610.000										
	Cổng hộp TK 1/18 - 0.9 x 0.9 (L=1.2m)	đ/m	TCVN 9116:2012		3.260.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.									
	Cổng hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	đ/m			3.535.000										
	Cổng hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.5 (L=1.2m)	đ/m			4.985.000										
	Cổng hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	đ/m			4.031.000										
	Cổng hộp TK 1/18 - 1.3 x 1.3 (L=1.2m)	đ/m			5.116.000										
	Cổng hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.0 (L=1.2m)	đ/m			4.903.000										
	Cổng hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.4 (L=1.2m)	đ/m			5.372.000										
	Cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	đ/m			4.070.000										
	Cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	đ/m			4.618.000										
	Cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	đ/m			6.735.000										
	Cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	đ/m			9.277.000										
	Cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	đ/m			10.653.000										
	Cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	đ/m			15.824.000										
	Cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	đ/m			19.802.000										
	GỐI CỔNG RUNG ẾP														
	Đk 300	đ/cái	TCVN 10799:2015		73.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.									
	Đk 400	đ/cái			81.000										
	Đk 500	đ/cái			104.000										
	Đk 600	đ/cái			160.000										
	Đk 700	đ/cái			183.000										
	Đk 800	đ/cái			213.000										
	Đk 900	đ/cái			250.000										
	Đk 1000	đ/cái			273.000										
	Đk 1200	đ/cái			420.000										
	GỐI CỔNG LỖ TÂM														
	Đk 300	đ/cái	TCVN 10799:2015		110.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.									
	Đk 400	đ/cái			121.000										
	Đk 500	đ/cái			157.000										
	Đk 600	đ/cái			208.000										
	Đk 700	đ/cái			240.000										
	Đk 800	đ/cái			276.000										
	Đk 900	đ/cái			326.000										
	Đk 1000	đ/cái			350.000										
	Đk 1200	đ/cái			521.000										
	Joint cao su cổng tròn thoát nước														
	Đk 300	đ/cái	ASTM C443-2003		20.600	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.									
	Đk 400	đ/cái			26.300										
	Đk 500	đ/cái			31.100										
	Đk 600	đ/cái			36.800										
	Đk 700	đ/cái			42.800										
	Đk 800	đ/cái			47.700										
	Đk 900	đ/cái			53.600										
	Đk 1000	đ/cái			103.000										
	Đk 1200	đ/cái			125.000										

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
*	Joint cao su cổng hộp thoát nước (rộng x cao)														
	1000 x 1000	đ/cái	ASTM C443-2003		120.800	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.									
	1200 x 1200	đ/cái			140.700										
	1600 x 1600	đ/cái			186.900										
	1600 x 2000	đ/cái			211.100										
	2000 x 2000	đ/cái			234.200										
	2500 x 2500	đ/cái			291.900										
	3000 x 3000	đ/cái			346.500										
47	Ống Nhựa Bình Minh			Cty Cổ phần Nhựa Bình Minh; Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM											
*	Ống nhựa uPVC - hệ Inch		TCVN: 8491:2011												
	Ống PVC-U phi 21 x 1,6mm	đ/m		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Ống PVC-U phi 27 x 1,8mm	đ/m		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
	Ống PVC-U phi 34 x 2mm	đ/m		17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
	Ống PVC-U phi 42 x 2,1mm	đ/m		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Ống PVC-U phi 49 x 2,4mm	đ/m		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
	Ống PVC-U phi 60 x 2mm	đ/m		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
	Ống PVC-U phi 60 x 2,8mm	đ/m		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Ống PVC-U phi 90 x 1,7mm	đ/m		40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
	Ống PVC-U phi 90 x 2,9mm	đ/m		68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900
	Ống PVC-U phi 90 x 3,8mm	đ/m		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
	Ống PVC-U phi 114 x 3,2mm	đ/m		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
	Ống PVC-U phi 114 x 3,8 mm	đ/m		114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300
	Ống PVC-U phi 114 x 4,9mm	đ/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
	Ống PVC-U phi 130 x 5mm	đ/m		167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200
	Ống PVC-U phi 168x 4,3mm	đ/m		191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
	Ống PVC-U phi 168x 7,3mm	đ/m		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Ống PVC-U phi 220 x 5,1mm	đ/m		296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500
	Ống PVC-U phi 220 x 6,6mm	đ/m		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
	Ống PVC-U phi 220 x 8,7mm	đ/m		497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
*	Ống nhựa uPVC - hệ Mét		TCVN: 6151:1996												
	Ống PVC-U phi 63 x 1,6	đ/m		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
	Ống PVC-U phi 63 x 1,9	đ/m		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Ống PVC-U phi 63 x 3,0	đ/m		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
	Ống PVC-U phi 75 x 1,5	đ/m		34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
	Ống PVC-U phi 75 x 2,2	đ/m		48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
	Ống PVC-U phi 75 x 3,6	đ/m		76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300
	Ống PVC-U phi 90 x 1,5	đ/m		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Ống PVC-U phi 90 x 2,7	đ/m		70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
	Ống PVC-U phi 90 x 4,3	đ/m		109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
	Ống PVC-U phi 110 x 1,8	đ/m		58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
	Ống PVC-U phi 110 x 3,2	đ/m		101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600
	Ống PVC-U phi 110 x 5,3	đ/m		161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800
	Ống PVC-U phi 140 x 4,1	đ/m		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
	Ống PVC-U phi 140 x 6,7	đ/m		258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300
	Ống PVC-U phi 160 x 4,0	đ/m		181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
	Ống PVC-U phi 160 x 4,7	đ/m		213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
	Ống PVC-U phi 160 x 7,7	đ/m		338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600
	Ống PVC-U phi 200 x 5,9	đ/m		331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900
	Ống PVC-U phi 200 x 9,6	đ/m		525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600
	Ống PVC-U phi 225 x 6,6	đ/m		417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200
	Ống PVC-U phi 225 x 10,8	đ/m		663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
48	Ống Nhựa Tiền Phong			Cty Cổ Phần Nhựa Thiệu Niên Tiền Phong; Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương											
	Ống u.PVC phi 21 x 1,6mm	d/m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	
	Ống u.PVC phi 27 x 1,8mm	d/m		12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	
	Ống u.PVC phi 34 x 2,0mm	d/m		17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	
	Ống u.PVC phi 34 x 2,5mm	d/m		21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	
	Ống u.PVC phi 42 x 2,1mm	d/m		23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	
	Ống u.PVC phi 49 x 2,5mm	d/m		27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	
	Ống u.PVC phi 60 x 2,8mm	d/m		45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	
	Ống u.PVC phi 90 x 2,9mm	d/m		70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	
	Ống u.PVC phi 90 x 3,8mm	d/m		91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	
	Ống u.PVC phi 114 x 3,2mm	d/m		99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	
	Ống u.PVC phi 114 x 3,8mm	d/m		117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	
	Ống u.PVC phi 168 x 4,3mm	d/m		196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	
	Ống u.PVC phi 168 x 7,3mm	d/m		328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	
	Ống u.PVC phi 220 x 5,1mm	d/m		303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	
	Ống u.PVC phi 220 x 6,6mm	d/m		390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	
	Ống u.PVC phi 220 x 8,7mm	d/m		509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	
	Ống HDPE phi 200 x 11,9mm	d/m	HDPE-PE100	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	
	Ống HDPE phi 225 x 13,4mm	d/m		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	
	Ống HDPE phi 250 x 14,8mm	d/m		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	
	Ống HDPE phi 280 x 16,6mm	d/m		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	
	Ống HDPE phi 330 x 17,4mm	d/m		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
	Ống HDPE phi 330 x 20,3mm	d/m		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
	Ống HDPE phi 330 x 22,9mm	d/m		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
	Ống HDPE phi 330 x 25,2mm	d/m		7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	
	Ống HDPE phi 330 x 27,9mm	d/m		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	
	Ống HDPE phi 330 x 30,2mm	d/m		8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	
	Ống HDPE phi 330 x 32,9mm	d/m		8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
	Ống PP-R phi 20x2,3mm	d/m	Chịu nhiệt PPR	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
	Ống PP-R phi 20x2,8mm	d/m		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	
	Ống PP-R phi 20x3,4mm	d/m		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	
	Ống PP-R phi 25x2,8mm	d/m		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	
	Ống PP-R phi 25x3,5mm	d/m		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	
	Ống PP-R phi 25x4,2mm	d/m		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	
	Ống PP-R phi 32x2,9mm	d/m		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	
	Ống PP-R phi 32x4,4mm	d/m		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	
	Ống PP-R phi 32x5,4mm	d/m		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	
	Ống PP-R phi 40x3,7mm	d/m		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	
	Ống PP-R phi 40x5,5mm	d/m		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	Ống PP-R phi 40x6,7mm	d/m		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	
	Ống PP-R phi 50x4,6mm	d/m		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
	Ống PP-R phi 50x6,9mm	d/m		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
	Ống PP-R phi 50x8,3mm	d/m		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	
	Ống PP-R phi 63x5,8mm	d/m		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	
	Ống PP-R phi 63x8,6mm	d/m		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	
	Ống PP-R phi 63x10,5mm	d/m		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	
	Ống PP-R phi 75x6,8mm	d/m		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	
	Ống PP-R phi 75x10,3mm	d/m		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	
	Ống PP-R phi 75x12,5mm	d/m		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	
	Ống PP-R phi 90x8,2mm	d/m		325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Ống PP-R phi 90x12,3mm	d/m	Chịu nhiệt PPR	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	
	Ống PP-R phi 90x15,0mm	d/m		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	
	Ống PP-R phi 110x10,0mm	d/m		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	
	Ống PP-R phi 110x15,1mm	d/m		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	
	Ống PP-R phi 110x18,3mm	d/m		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	
	Ống PP-R phi 125x11,4mm	d/m		646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	
	Ống PP-R phi 125x17,1mm	d/m		788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	
	Ống PP-R phi 125x20,8mm	d/m		1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	
	Ống PP-R phi 140x12,7mm	d/m		797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	
	Ống PP-R phi 140x19,2mm	d/m		959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	
	Ống PP-R phi 140x23,3mm	d/m		1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	
	Ống PP-R phi 160x14,6mm	d/m		1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	
	Ống PP-R phi 160x21,9mm	d/m		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
	Ống PP-R phi 160x26,6mm	d/m		1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	
	Ống PP-R phi 180x16,4mm	d/m		1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	
	Ống PP-R phi 180x24,6mm	d/m		2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	
	Ống PP-R phi 180x29,0mm	d/m		2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	
	Ống PP-R phi 200x18,2mm	d/m		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	
	Ống PP-R phi 200x27,4mm	d/m		2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	
	Ống PP-R phi 200x33,2mm	d/m		3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	
49	CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING			Địa chỉ: Đường số 09, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai											
*	Ống nhựa uPVC hệ inch		BS3505:1986/AST M D2241:93												
	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	d/m		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
	Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	d/m		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	
	Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	d/m		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	
	Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	d/m		23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	
	Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	d/m		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	
	Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	d/m		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	
	Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	d/m		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	
	Ống nhựa uPVC D60x2.0mm	d/m		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	
	Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	d/m		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	
	Ống nhựa uPVC D60x3.5mm	d/m		54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	
	Ống nhựa uPVC D90x2.9mm	d/m		68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	
	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	d/m		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	
	Ống nhựa uPVC D114x3.8mm	d/m		114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	
	Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	d/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	
	Ống nhựa uPVC D140x4.1mm	d/m		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	
	Ống nhựa uPVC D140x7.5mm	d/m		256.800	256.800	256.800	256.800	256.800	256.800	256.800	256.800	256.800	256.800	256.800	
	Ống nhựa uPVC D168x5.0mm	d/m		234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	
	Ống nhựa uPVC D168x7.3mm	d/m		320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	
	Ống nhựa uPVC D220x6.6mm	d/m		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	
	Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	d/m		497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	
*	Ống nhựa uPVC hệ mét		ISO 4427-2:2007/TCVN												
	Ống nhựa uPVC D63x1.9mm	d/m		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
	Ống nhựa uPVC D63x3.0mm	d/m		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
	Ống nhựa uPVC D75x2.2mm	d/m		48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	
	Ống nhựa uPVC D75x3.6mm	d/m		76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	
	Ống nhựa uPVC D90x2.7mm	d/m		70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	
	Ống nhựa uPVC D90x4.3mm	d/m		109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	
	Ống nhựa uPVC D110x2.7mm	d/m		94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	
	Ống nhựa uPVC D110x4.2mm	d/m		150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	Ống nhựa uPVC D125x3.1mm	đ/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400		
	Ống nhựa uPVC D125x4.8mm	đ/m		175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100		
	Ống nhựa uPVC D140x5.0mm	đ/m		194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000		
	Ống nhựa uPVC D140x5.4mm	đ/m		229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400		
	Ống nhựa uPVC D160x4.0mm	đ/m		181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900		
	Ống nhựa uPVC D160x4.9mm	đ/m		222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100		
	Ống nhựa uPVC D160x6.2mm	đ/m		287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400		
	Ống nhựa uPVC D160x7.7mm	đ/m		338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600		
	Ống nhựa uPVC D180x4.4mm	đ/m		222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200		
	Ống nhựa uPVC D180x6.9mm	đ/m		358.600	358.600	358.600	358.600	358.600	358.600	358.600	358.600	358.600	358.600	358.600		
	Ống nhựa uPVC D200x4.9mm	đ/m		299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800		
	Ống nhựa uPVC D200x6.2mm	đ/m		348.700	348.700	348.700	348.700	348.700	348.700	348.700	348.700	348.700	348.700	348.700		
	Ống nhựa uPVC D200x7.7mm	đ/m		445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000		
	Ống nhựa uPVC D200x9.6mm	đ/m		525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600		
	Ống nhựa uPVC D225x5.5mm	đ/m		365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400		
	Ống nhựa uPVC D225x8.6mm	đ/m		562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500		
	Ống nhựa uPVC D225x10.8mm	đ/m		663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500		
* Ống HDPE - PE100																
	Ống HDPE D25 x 2.0mm	đ/m	ISO 4427- 2:2007/ TCVN 7305-2:2008	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790		
	Ống HDPE D25 x 2.3mm	đ/m		11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690		
	Ống HDPE D25 x 3.0mm	đ/m		13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690		
	Ống HDPE D32 x 2.0mm	đ/m		13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140		
	Ống HDPE D32 x 3.0mm	đ/m		18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760		
	Ống HDPE D40 x 2.4mm	đ/m		20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030		
	Ống HDPE D40 x 3.0mm	đ/m		24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200		
	Ống HDPE D40 x 3.7mm	đ/m		29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090		
	Ống HDPE D50 x 2.4mm	đ/m		25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740		
	Ống HDPE D50 x 3.0mm	đ/m		30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730		
	Ống HDPE D50 x 4.6mm	đ/m	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140			
	Ống HDPE D63 x 3.0mm	đ/m	ISO 4427- 2:2007/ TCVN 7305-2:2008	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970		
	Ống HDPE D63 x 3.8mm	đ/m		49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130		
	Ống HDPE D63 x 4.7mm	đ/m		59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550		
	Ống HDPE D63 x 5.8mm	đ/m		70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970		
	Ống HDPE D75 x 3.6mm	đ/m		56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830		
	Ống HDPE D75 x 4.5mm	đ/m		70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060		
	Ống HDPE D75 x 6.8mm	đ/m		100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790		
	Ống HDPE D90 x 4.3mm	đ/m		89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730		
	Ống HDPE D90 x 5.4mm	đ/m		99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430		
	Ống HDPE D110 x 5.3mm	đ/m		120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460		
	Ống HDPE D110 x 6.6mm	đ/m		150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640		
	Ống HDPE D110 x 8.1mm	đ/m		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000		
	Ống HDPE D125 x 6.0mm	đ/m		155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530		
	Ống HDPE D125 x 7.4mm	đ/m		190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150		
	Ống HDPE D125 x 9.2mm	đ/m		231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760		
	Ống HDPE D140 x 6.7mm	đ/m		193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690		
	Ống HDPE D140 x 8.3mm	đ/m		237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380		
	Ống HDPE D140 x10.3mm	đ/m		287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500		
	Ống HDPE D160 x 6.2mm	đ/m		206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290		
	Ống HDPE D160 x 7.7mm	đ/m		254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330		
	Ống HDPE D160 x 9.5mm	đ/m		311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970		
	Ống HDPE D180 x 10.7mm	đ/m		392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730		



STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	Ống HDPE D200 x 7.7mm	đ/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130		
	Ống HDPE D200 x 11.9mm	đ/m		492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160		
	Ống HDPE D200 x 14.7mm	đ/m		586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050		
	Ống HDPE D225 x 10.8mm	đ/m		502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310		
	Ống HDPE D225 x 13.4mm	đ/m		604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910		
	Ống HDPE D225 x 16.6mm	đ/m		740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860		
	Ống HDPE D250 x 9.6mm	đ/m		497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500		
	Ống HDPE D250 x 11.9mm	đ/m		612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970		
	Ống HDPE D250 x14.8mm	đ/m		749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470		
*	PHỤ KIỆN uPVC CẤP NƯỚC HỆ INCH		BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300		
	Nối thẳng 42	cái		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200		
	Nối thẳng 49	cái		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300		
	Nối thẳng 60	cái		34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100		
	Nối thẳng 76	cái		37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600		
	Nối thẳng 90	cái		74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600		
	Nối thẳng 114	cái		286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900		
	Nối thẳng 168	cái		628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	628.400		
	Nối thẳng 220	cái		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400		
	Nối giảm 42 x 34	cái		13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200		
	Nối giảm 60 x 34	cái		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300		
	Nối giảm 60 x 49	cái		28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400		
	Nối giảm 90 x 49	cái		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800		
	Nối giảm 90 x 60	cái		56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900		
	Nối giảm 114 x 60	cái		63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700		
	Nối giảm 114 x 90	cái		169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500		
	Nối giảm 168 x 114	cái		587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100		
	Nối giảm 220 x 168	cái		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200		
	CO 90° 42	cái		16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200		
	CO 90° 49	cái		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700		
	CO 90° 60	cái		49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400		
	CO 90° 76	cái		64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000		
	CO 90° 90	cái		147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700		
	CO 90° 114	cái		188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700		
	CO 90° 140	cái		481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700		
	CO 90° 168	cái		832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300		
	CO 90° 220	cái		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900		
	CO 45° 42	cái		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500		
	CO 45° 49	cái		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800		
	CO 45° 60	cái		42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100		
	CO 45° 76	cái		49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100		
	CO 45° 90	cái		99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900		
	CO 45° 114	cái		338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600		
	CO 45° 168	cái		611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700		
	CO 45° 220	cái		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800		
	Tê đều 42	cái		20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500		
	Tê đều 49	cái		35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100		
	Tê đều 60	cái		66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300		
	Tê đều 76	cái		88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400		
	Tê đều 90	cái		180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500		
	Tê đều 114	cái		647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600		
	Tê đều 168	cái														

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	Tê đều 220	cái	BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400		
	Tê Giảm 60 x 49	cái		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800		
	Tê Giảm 90 x 60	cái		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000		
	Tê Giảm 114 x 60	cái		119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100		
	Tê Giảm 114 x 90	cái		137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200		
	Tê Giảm 140x114	cái		245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200		
	Tê Giảm 168 x 114	cái		459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400		
	Tê Giảm 220 x 168	cái		1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400		
* PHỤ KIỆN ĐÚC HDPE HÀN ĐỐI ĐẦU- PE100 - PN10																
	ĐẦU BÍCH 63	cái	ISO 4427-3:2007	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680		
	ĐẦU BÍCH 75	cái		72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080		
	ĐẦU BÍCH 90	cái		86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900		
	ĐẦU BÍCH 110	cái		115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500		
	ĐẦU BÍCH 125	cái		179.850	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850		
	ĐẦU BÍCH 140	cái		273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000		
	ĐẦU BÍCH 160	cái		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000		
	ĐẦU BÍCH 180	cái		490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500		
	ĐẦU BÍCH 200	cái		508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800		
	ĐẦU BÍCH 225	cái		626.400	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400		
	ĐẦU BÍCH 250	cái		727.600	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600		
	CO/CÚT 90° 63	cái		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400		
	CO/CÚT 90° 75	cái		72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080		
	CO/CÚT 90° 90	cái		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000		
	CO/CÚT 90° 110	cái		184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800		
	CO/CÚT 90° 125	cái		283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400		
	CO/CÚT 90° 140	cái		472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500		
	CO/CÚT 90° 160	cái		445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200		
	CO/CÚT 90° 180	cái		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000		
	CO/CÚT 90° 200	cái		757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900		
	CO/CÚT 90° 225	cái	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000			
	CO/CÚT 90° 250	cái	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000			
	CO/CÚT 45° 63	cái	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840			
	CO/CÚT 45° 75	cái	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900			
	CO/CÚT 45° 90	cái	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900			
	CO/CÚT 45° 110	cái	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000			
	CO/CÚT 45° 125	cái	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250			
	CO/CÚT 45° 140	cái	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500			
	CO/CÚT 45° 160	cái	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200			
	CO/CÚT 45° 180	cái	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500			
	CO/CÚT 45° 200	cái	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800			
	CO/CÚT 45° 225	cái	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000			
	CO/CÚT 45° 250	cái	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600			
	TÊ ĐỀU 63	cái	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400			
	TÊ ĐỀU 75	cái	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160			
	TÊ ĐỀU 90	cái	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000			
	TÊ ĐỀU 110	cái	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000			
	TÊ ĐỀU 125	cái	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400			
	TÊ ĐỀU 140	cái	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000			
	TÊ ĐỀU 160	cái	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800			
	TÊ ĐỀU 180	cái	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000			
	TÊ ĐỀU 200	cái	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000			

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	TÊ ĐÈU 225	cái		1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000		
	TÊ ĐÈU 250	cái		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000		
	NẮP BÍT 63	cái		34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560		
	NẮP BÍT 75	cái		38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	38.160		
	NẮP BÍT 90	cái		60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500		
	NẮP BÍT 110	cái		79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200		
	NẮP BÍT 125	cái		174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400		
	NẮP BÍT 140	cái		294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000		
	NẮP BÍT 160	cái		222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600		
	NẮP BÍT 180	cái		414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	414.200		
	NẮP BÍT 200	cái		339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200		
	NẮP BÍT 225	cái		648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000		
	NẮP BÍT 250	cái		770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	770.400		
III NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN																
50	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO		Đ/c: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh. (Bảng giá dây cáp điện, nhãn hiệu LION)													
*	Dây điện đơn cứng VC - 600V		JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)													
	VC-2 (1x1.6) - 600V	đ/m		7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407		
	VC-3 (1x2.0) - 600V	đ/m		11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225		
*	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V		TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)													
	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	đ/m		5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583		
	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	đ/m		34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523		
*	Dây điện đơn mềm VC - 300/500V															
	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229		
	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	đ/m		3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097		
	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	đ/m		3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975		
*	Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV															
	VCm-10 - 0.6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465		
	VCm-16 - 0.6/1kV	đ/m		58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225		
	VCm-25 - 0.6/1kV	đ/m		87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134		
	VCm-50 - 0.6/1kV	đ/m		177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585		
	VCm-70 - 0.6/1kV	đ/m		247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082		
	VCm-120 - 0.6/1kV	đ/m		409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835		
	VCm-185 - 0.6/1kV	đ/m		630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154		
	VCm-300 - 0.6/1kV	đ/m		1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605		
*	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V															
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338		
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m		12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951		
	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m		20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862		
	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	đ/m		47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128		
*	Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV															
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429		
	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	đ/m		8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009		
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	đ/m		11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403		
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	đ/m		18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485		
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V															
	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275		
	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	đ/m		10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219		
	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m		22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884		
	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m		34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V														
	VVCm-2x8 - 600V	đ/m	JIS 3312 (2 lõi,	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV														
	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (2	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	
	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	lõi, ruột đồng, cách	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	
	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	điện PVC, vỏ bọc	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	
	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	PVC)	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V														
	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (3	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	
	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	đ/m	lõi, ruột đồng, cách	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	
	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	đ/m	điện PVC, vỏ bọc	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	
	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	đ/m	PVC)	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV														
	VVCm-3x10 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (3	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	
	VVCm-3x16 - 0.6/1kV	đ/m	lõi, ruột đồng, cách	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	
	VVCm-3x25 - 0.6/1kV	đ/m	điện PVC, vỏ bọc	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV														
	VVCm-4x10 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (4	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	
	VVCm-4x16 - 0.6/1kV	đ/m	lõi, ruột đồng,	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	
	VVCm-4x25 - 0.6/1kV	đ/m	cách điện PVC, vỏ	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV														
	VVCm-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	
	VVCm-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	đ/m		62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	
	VVCm-3x6+1x4 - 0.6/1kV	đ/m		94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	
	VVCm-3x10+1x6 - 0.6/1kV	đ/m		152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	
	VVCm-3x16+1x10 - 0.6/1kV	đ/m		239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	
	VVCm-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m		363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	
	VVCm-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m		479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	
*	Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 0.6/1kV														
	DuCV 2x6 - 0.6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	
	DuCV 2x10 - 0.6/1kV	đ/m		72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	
	DuCV 2x16 - 0.6/1kV	đ/m		111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	
	DuCV 2x25 - 0.6/1kV	đ/m		172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	
	DuCV 2x35 - 0.6/1kV	đ/m		238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	
*	Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 600V														
	DuCV 2x8 - 600V	đ/m	JIS C3307 (ruột	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	
	DuCV 2x14 - 600V	đ/m	đồng, cách điện	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	
	DuCV 2x22 - 600V	đ/m	PVC)	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	
*	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV														
	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	
	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m		12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	
	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m		18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	
	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m		25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	
	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m		59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	
	CVV-25 - 0.6/1kV	đ/m		91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	
	CVV-50 - 0.6/1kV	đ/m		169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	
	CVV-95 - 0.6/1kV	đ/m		331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	CVV-120 - 0.6/1kV	d/m		429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	
	CVV-185 - 0.6/1kV	d/m		639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	
	CVV-240 - 0.6/1kV	d/m		836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	
	CVV-300 - 0.6/1kV	d/m		1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	
* Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V																
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc)	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	
	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	d/m		28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	
	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	d/m		56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	
* Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV																
	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	
	CVV-2x16 - 0.6/1kV	d/m		141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	
	CVV-2x25 - 0.6/1kV	d/m		204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	
	CVV-2x50 - 0.6/1kV	d/m		363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	
* Cáp năng lượng mặt trời : DC Solar cable - H1Z2Z2 -																
	H1Z2Z2-K- 1,5 - 1,5kV DC	d/m	EN 50168	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	
	H1Z2Z2-K- 2,5 - 1,5kV DC	d/m		16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	
	H1Z2Z2-K- 4,0 - 1,5kV DC	d/m		21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	
	H1Z2Z2-K- 6,0 - 1,5kV DC	d/m		31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	
	H1Z2Z2-K- 10 - 1,5kV DC	d/m		49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	
	H1Z2Z2-K- 16 - 1,5kV DC	d/m		70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	
	H1Z2Z2-K- 25 - 1,5kV DC	d/m	EN 50168	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	
	H1Z2Z2-K- 35 - 1,5kV DC	d/m		149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	
	H1Z2Z2-K- 50 - 1,5kV DC	d/m		219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	
	H1Z2Z2-K- 70 - 1,5kV DC	d/m		295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	
	H1Z2Z2-K- 95 - 1,5kV DC	d/m		381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	
	H1Z2Z2-K- 120 - 1,5kV DC	d/m		479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	
	H1Z2Z2-K- 150 - 1,5kV DC	d/m		635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	
	H1Z2Z2-K- 185 - 1,5kV DC	d/m		756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	
	H1Z2Z2-K- 240 - 1,5kV DC	d/m	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513		
	H1Z2Z2-K- 300 - 1,5kV DC	d/m	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088		
* Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV																
	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	
	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét		71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	
	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	
	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	
	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	
	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	
	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	
	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	
	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	
	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	
	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615		
51	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI)			Đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.												
* Cầu dao																
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	d/cái		38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	d/cái		45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	
	Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P	d/cái		44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P	d/cái		86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	
	Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P	d/cái		84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P	d/cái		106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	d/cái		52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	d/cái		82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P	d/cái		99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	
	Cầu dao 3 pha đảo: CD 60A-3P	d/cái		153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	
* Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V															
	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	
	VC- 0,75(F 0,97) -300/500 V	đ/m		3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	
	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	
* Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V															
	VC- 1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	
	VC- 2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	đ/m		9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	
	VC- 4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	đ/m		14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	
	VC- 6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	đ/m		21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	
	VC- 10(Ø 3,56) - 450/750V	đ/m		36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	
* Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV															
	CVV-1 - 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
	CVV-1.5 - 0,6/1 kV	đ/m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
	CVV-6.0- 0,6/1 kV	đ/m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	
	CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
	CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
* Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV															
	CVV-2 x16- 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	
	CVV-2 x25- 0,6/1 kV	đ/m		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	
	CVV-2 x50- 0,6/1 kV	đ/m		378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	
	CVV-2 x70- 0,6/1 kV	đ/m		528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	
	CVV-2 x95- 0,6/1 kV	đ/m		723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	
	CVV-2 x150- 0,6/1 kV	đ/m		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	
	CVV-2 x185- 0,6/1 kV	đ/m		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	
* Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV															
	CVV-3 x16- 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	
	CVV-3 x50- 0,6/1 kV	đ/m		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	
	CVV-3 x95- 0,6/1 kV	đ/m		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	
	CVV-3 x120- 0,6/1 kV	đ/m		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	
* Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V															
	CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
* Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V															
	CVV - 3x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
	CVV - 3x2.5 - 300/500V	đ/m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
	CVV - 3x6- 300/500V	đ/m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
* Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V															
	CVV - 4x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
	CVV - 4x2,5 - 300/500V	đ/m		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
* Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V															
	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	đ/m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	

Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.

Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
*	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)														
	VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	d/m	Tiêu chuẩn TCAS/NZS 5000.1 (ruột đồng)	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
	VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	d/m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	
	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	d/m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	
	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	d/m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	d/m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV														
	CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	
	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	d/m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
	CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kV	d/m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	d/m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
	CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kV	d/m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1 kV														
	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện)	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
	CVV/DSTA-3x16+1x10	d/m		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
	CVV/DSTA-3x50+1x25	d/m		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
	CVV/DSTA-3x240+1x120	d/m		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
*	Dây đồng trần xoắn														
	C-10	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
	C-50	d/m		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
*	Ống luồn dây điện														
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	d/ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
	Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	d/ống		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
52	Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái			Đ/c: KCN Biên Hòa, đường số 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai											Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Bình Phước đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VNĐ
	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	d/m	TCVN: 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	
	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	d/m		10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	
	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	d/m		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	
	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	d/m		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	d/m		11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	
	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	d/m		43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	
	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	d/m		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	
	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	d/m		13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	
	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	d/m		46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	
	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m	TCVN: 5935	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	
	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m		8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	
	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m		13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	
	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m		19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	
	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m		32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	
	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	d/m		7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	
	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	d/m		11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	
	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	d/m		16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	
	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	d/m		23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	
	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	d/m		37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	d/m	TCVN: 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	d/m		12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	d/m		15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	d/m		21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	d/m		23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	d/m		30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	d/m		39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	đ/m		54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450		
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	đ/m		72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930		
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	đ/m		97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250		
53	Cty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình			Đc: Số 06 đường Khương Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, Quận 7, Tp. HCM												
*	Cáp đồng trần															
	C 1.5	đ/kg	TCVN:5064 & TCVN 6612	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235		
	C 2.5	đ/kg		357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689		
	C 4	đ/kg		356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681		
	C 6	đ/kg		356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126		
	CF 10	đ/kg		354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983		
	CF 16	đ/kg		350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849		
	CF 25	đ/kg		350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806		
	CF 35	đ/kg		350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480		
	CF 50	đ/kg		351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348		
*	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC-Cu/PVC-0.6/1kV															
	CV 1x16 (V-75)	đ/m	AS/NZS 5000.1.2005	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155		
	CV 1x25 (V-75)	đ/m		79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302		
	CV 1x35 (V-75)	đ/m		109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594		
	CV 1x50 (V-75)	đ/m		149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910		
	CV 1x70 (V-75)	đ/m		213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820		
	CV 1x95 (V-75)	đ/m		296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744		
	CV 1x120 (V-75)	đ/m		372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915		
	CV 1x150 (V-75)	đ/m		463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443		
*	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC-Cu/PVC-0,6/1kV															
	CV 1x1.5 (V-75)	đ/m	AS/NZS 5000.1.2005	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564		
	CV 1x2.5 (V-75)	đ/m		8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958		
	CV 1x4.0 (V-75)	đ/m		14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275		
	CV 1x6.0 (V-75)	đ/m		20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741		
	CV 1x10 (V-75)	đ/m		33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520		
*	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện PVC-Cu/XLPE/PVC-															
	CVV 3x2.5+1x1.5	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113		
	CVV 3x4+1x2.5	đ/m		59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105		
	CVV 3x6+1x4	đ/m		82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362		
	CVV 3x10x1x6	đ/m		126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812		
	CVV 3x16+1x10	đ/m		194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514		
	CVV 3x25+1x16	đ/m		300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450		
	CVV 3x35+1x16	đ/m		395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545		
	CVV 3x35+1x25	đ/m		424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838		
	CVV 3x50+1x25	đ/m		552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090		
	CVV 3x50+1x35	đ/m		585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047		
*	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE-Cu/XLPE/PVC-															
	CXV 1x1.5	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625		
	CXV 1x2.5	đ/m		9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986		
	CXV 1x4	đ/m		15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378		
	CXV 1x6	đ/m		21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865		
	CXV 1x10	đ/m		34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541		
	CXV 1x16	đ/m		53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063		
	CXV 1x25	đ/m		81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500		
	CXV 1x35	đ/m		112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180		
	CXV 1x50	đ/m		152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705		

Giá bán lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Phước



Giá bán lẻ trên
địa bàn tỉnh
Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
•	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV														
	CXV 2x1.5	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	
	CXV 2x2.5	d/m		21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	
	CXV 2x4	d/m		32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	
	CXV 2x6	d/m		47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	
	CXV 2x10	d/m		73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	
	CXV 2x16	d/m		111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	
	CXV 2x25	d/m		171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	
	CXV 2x35	d/m		234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	
•	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV														
	CXV 3x1.5	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	
	CXV 3x2.5	d/m		32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	
	CXV 3x4	d/m		48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	
	CXV 3x6	d/m		68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	
	CXV 3x10	d/m		107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	
	CXV 3x16	d/m		163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	
	CXV 3x25	d/m		252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	
	CXV 3x35	d/m		345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	
	CXV 3x50	d/m		469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	
•	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV														
	CXV 3x2.5+1x1.5	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	
	CXV 3x4+1x2.5	d/m		58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	
	CXV 3x6+1x4	d/m		83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	
	CXV 3x10+1x6	d/m		128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	
	CXV 3x16+1x10	d/m		198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	
	CXV 3x25+1x16	d/m		304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	
	CXV 3x35+1x16	d/m		396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	
	CXV 3x50+1x25	d/m		426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	
	CXV 3x50+1x35	d/m		550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	
	CXV 3x50+1x35	d/m		581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	
•	Cáp điện kế 2 ruột bọc cách điện XLPE- Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV														
	MULLER 2x4.0	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	
	MULLER 2x6.0	d/m		55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	
	MULLER 2x10	d/m		81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	
	MULLER 2x16	d/m		120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	
	MULLER 2x25	d/m		182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	
•	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện-XLPECu/XLPE/PVC-0,6/1kV														
	DSTA 3x2.5+1x1.5	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	
	DSTA 3x4.0+1x2.5	d/m		68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	
	DSTA 3x6.0+1x4.0	d/m		93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	
	DSTA 3x10+1x6.0	d/m		139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	
	DSTA 3x16+1x10	d/m		211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	
	DSTA 3x25+1x16	d/m		318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	
	DSTA 3x35+1x16	d/m		411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	
	DSTA 3x35+1x25	d/m		443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	
	DSTA 3x50+1x25	d/m		568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	
	DSTA 3x50+1x35	d/m		601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	

Giá bán lẻ trên
địa bàn tỉnh
Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
*	Dây xấp dính - Cu/PVC-250V														
	VCmD 2x0.5	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	
	VCmD 2x0.75	d/m		5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	
	VCmD 2x1.0	d/m		7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	
	VCmD 2x1.5	d/m		10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	
	VCmD 2x2.5	d/m		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	
*	Dây đơn mềm Điện áp 300/500V														
	VCSF 1x0.5	d/m	TCVN 6610-3/ IEC 60227-3	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	
	VCSF 1x0.75	d/m		2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	
	VCSF 1x1.0	d/m		3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	
	VCSF 1x1.5	d/m		5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	
	VCSF 1x2.5	d/m		8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	
	VCSF 1x4.0	d/m		13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	
	VCSF 1x6.0	d/m		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	
	VCSF 1x10.0	d/m		36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	
54	CTY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐỒNG CHI NHÃN BIÊN HÒA			Đ/c: Tp. Biên hòa, tỉnh Đồng Nai											
*	Downlight Âm Trần														
	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	
	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái		185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	
	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	
	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái		570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	
	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái		590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	
	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
*	Đèn LED ốp trần														
	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W 6500K SS	cái		273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	
	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W 6500K SS	cái		383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	
	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W 6500K	cái		483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	
	Đèn LED ốp trần LN09 172/12W 6500K SS	cái		273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	
	Đèn LED ốp trần LN09 250x250/9W 6500K SS	cái		224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	
	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W 6500K	cái		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	
	Đèn LED ốp trần LN09 300/24W 6500K SS	cái		453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	
	Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	cái		147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	
	Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W 6500K SS	cái		273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	
	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170x170/15W SS	cái		316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	
	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170/15W SS	cái		316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	
	Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W 6500K SS	cái		383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	
	Đèn LED ốp trần LN12 220/22W 6500K SS	cái		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	
	Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W 6500K SS	cái		483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	
	Đèn LED ốp trần LN12 300/30W 6500K SS	cái		453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	
*	Đèn led chiếu sáng đường														
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W 5000K	cái		858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W 5000K	cái		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W 5000K	cái		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K	cái		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	cái		4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	

.H.C

SỞ
DỰ

.H.F

Giá bán đã bao
gồm chi phí
vận chuyển
trên toàn tỉnh

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
*	Bộ đèn led tube Chống ẩm														
	Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS	bộ		847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	
	Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1 6500K SS	bộ		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
	Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2 6500K SS	bộ		1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	
	Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1 6500K	bộ		721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	
	Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2 6500K	bộ		948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	
	Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS	bộ		1.164.545	1.164.545	1.164.545	1.164.545	1.164.545	1.164.545	1.164.545	1.164.545	1.164.545	1.164.545	1.164.545	
	Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS	bộ		740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	
	Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2.PLUS	bộ		970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	
*	Bộ đèn Panel														
	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	bộ		761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	
	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	bộ		911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	
	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	bộ		1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	
	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	bộ		1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	
	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	bộ		1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	
	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	bộ		1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	
	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	bộ		1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	
	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	bộ		2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	
*	Đèn khẩn cấp có tem dán PCCC														
	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W vàng-PCCC	cái		712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	
	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng-PCCC	cái		712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	
	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W vàng-PCCC	cái		280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	
	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng-PCCC	cái		280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	
	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W vàng-PCCC	cái		528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	
	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng-PCCC	cái		528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	
	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W vàng-PCCC	cái		666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	
	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng-PCCC	cái		666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	
	Đèn LED khẩn cấp KC02 10W vàng-PCCC	cái		740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	
	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng-PCCC	cái		740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	
*	Bộ đèn chiếu Pha														
	Đèn LED Chiếu pha CP06 10W 6500K SS	cái		271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	
	Đèn LED Chiếu pha CP06 20W 6500K SS	cái		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
	Đèn LED Chiếu pha CP06 30W 6500K SS	cái		501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	
	Đèn LED Chiếu pha CP06 50W 6500K SS	cái		628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	
	Đèn LED Chiếu pha CP06 70W 6500K SS	cái		1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	
	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (90 độ)	cái		4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (60 độ)	cái		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (90 độ)	cái		8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
*	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED														
	Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	bộ		586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	
	Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ		882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	
	Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS	bộ		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	
	Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ		504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	
*	Bộ đèn Chiếu sáng học đường														
	Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	bộ		586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	
	Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ		882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	
	Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS	bộ		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	
	Đèn LED CSLH 120/36w.HCL trắng LED SS	bộ		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
	Đèn LED CSLH.LS 1200/36W 6500K SS	bộ		1.210.185	1.210.185	1.210.185	1.210.185	1.210.185	1.210.185	1.210.185	1.210.185	1.210.185	1.210.185	1.210.185	
	Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ		504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	
	Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	
	Đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	bộ		475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	
	Đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	bộ		504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	
	Đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	bộ		586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh

Giá bán đã bao
gồm chi phí
vận chuyển
trên toàn tỉnh

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
*	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời														Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh
	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	bộ		1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	
	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W	bộ		2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	
	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	bộ		2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	
	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	bộ		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	
	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	bộ		4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	bộ		4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	
	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	bộ		5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	
	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 200W	bộ		1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	
	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 300W	bộ		2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	
55	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES			Đc: 37 Huỳnh Văn Lũy, tổ 17, KP 3, P. Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương											Giao đến chân công trình
	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08)	Bộ		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	
	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08)	Bộ		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08)	Bộ		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
* Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.															

